

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTFV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 24



CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Ban Giám đốc Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

1. Thông tin chung về Công ty

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây viết tắt là "Chi nhánh") là đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100101509-023 ngày 20/01/2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính: Đường TS 19, khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

3. Thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Chi nhánh trong năm tài chính 2014 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Phạm Xuân Linh Chủ tịch kiêm Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thịnh Phó Giám đốc

4. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm tài chính 2014, lĩnh vực kinh doanh chính của Chi nhánh là chế biến, kinh doanh cà phê, sản xuất bột ngũ cốc dinh dưỡng, kinh doanh dầu thực vật, dầu nành.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh

- ✓ Buôn bán thực phẩm như: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác;
- ✓ Công nghiệp chế biến: Cà phê, chè, cao su, tiêu, điều, đường, mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê;
- ✓ Sản xuất thực phẩm, thức ăn gia súc, kinh doanh khách sạn;
- ✓ Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, tư vấn đầu tư;
- ✓ Môi giới thương mại, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất cà phê, chế biến cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản;

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Chi nhánh với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực, hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Báo cáo tài chính của Chi nhánh được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

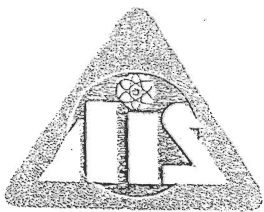
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Xuân Linh

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 141292-MB/BCKT- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây được viết tắt là "Chi nhánh") được lập ngày 31/12/2014, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chi nhánh chưa tiến hành đối chiếu số dư tại ngày 31/12/2014 đối với các khoản công nợ sau: Trả trước cho người bán (giá trị cần đối chiếu 800.506.082 đồng, tỷ lệ đã đối chiếu 0%). Với những tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thể khẳng định được tính hiện hữu và giá trị các chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Chi nhánh đang theo dõi trên Tài khoản 331 "Phải trả người bán" khoản công nợ của một số nhà thầu thực hiện Dự án "Nhà máy chế biến cà phê và bột ngũ cốc dinh dưỡng Bắc Ninh" số tiền 507.679.692 đồng. Tuy nhiên, Chi nhánh chưa chi tiết được từng nhà thầu và chưa xác định được khoản thuế GTGT liên quan (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 05/3/2014, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về Hàng tồn kho và chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng có thể có của ý kiến ngoại trừ này đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

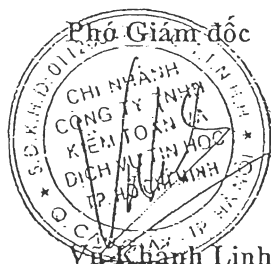
Kiểm toán viên



Phạm Thị Thu Hương

Số giấy CNĐKHNKT: 3112-2014-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp



Vũ Khánh Linh

Số giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 (đ)	01/01/2014 (đ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.382.281.897	19.885.758.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		126.822.552	240.505.442
1. Tiền	111	V.01	126.822.552	240.505.442
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.872.172.034	12.246.472.101
1. Phải thu khách hàng	131		6.033.323.652	3.788.844.873
2. Trả trước cho người bán	132		800.506.082	2.210.706.082
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	8.201.590.076
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.012.630.714	1.019.619.484
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.974.288.414)	(2.974.288.414)
IV. Hàng tồn kho	140		18.932.310.202	7.398.780.612
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18.932.310.202	7.398.780.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.450.977.109	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.125.977.109	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		325.000.000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.871.527.060	33.462.453.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		46.642.521.715	33.182.861.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.711.445.674	2.102.455.831
- Nguyên giá	222		40.188.747.927	4.631.068.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.477.302.253)	(2.528.612.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.891.870.245	0
- Nguyên giá	228		12.854.545.455	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(962.675.210)	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39.205.796	31.080.405.219
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		229.005.345	279.591.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	229.005.345	279.591.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.253.808.957	53.348.211.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.711.727.355	34.252.244.863
I. Nợ ngắn hạn	310		33.408.145.537	34.252.244.863
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.859.000.000	5.536.000.000
2. Phải trả người bán	312		6.192.113.154	2.490.099.479
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	0	270.346.340
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.256.768.521	0
7. Phải trả nội bộ	317		16.177.468.332	25.953.904.226
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	295.530	295.530
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(77.500.000)	1.599.288
II. Nợ dài hạn	330		303.581.818	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		303.581.818	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.542.081.602	19.095.966.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	38.542.081.602	19.095.966.292
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.542.081.602	25.418.576.416
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		0	(6.322.610.124)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.253.808.957	53.348.211.155

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
1. Nợ khó đòi đã xử lý		606.597.139	606.597.139

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Phạm Xuân Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	173.628.079.791	336.695.609.993
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	580.915.710	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	173.047.164.081	336.695.609.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	172.965.607.800	335.465.546.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.556.281	1.230.063.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.685.278	109.251.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	391.241.333	2.996.296.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		391.241.333	2.996.296.194
8. Chi phí bán hàng	24		808.054.971	1.822.188.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.719.248.979	3.561.058.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.830.303.724)	(7.040.228.305)
11. Thu nhập khác	31		1.676.218.176	717.618.181
12. Chi phí khác	32		1.237.513	0
13. Lợi nhuận khác	40		1.674.980.663	717.618.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.155.323.061)	(6.322.610.124)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.155.323.061)	(6.322.610.124)

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

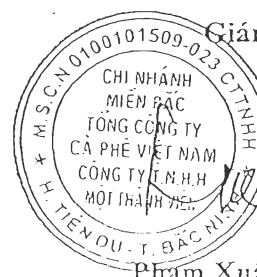
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Phạm Xuân Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	190.183.070.664	371.114.838.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(195.331.341.954)	(366.321.058.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.145.815.733)	(1.249.592.733)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(376.673.778)	(1.679.300.388)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.293.880.050	3.426.765.938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.351.587.035)	(2.054.393.518)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(7.728.467.786)</i>	<i>3.237.259.324</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định & các tài sản dài hạn khác	21	(2.150.900.382)	(808.808.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	4.216.152.487
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.685.278	109.251.389
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(2.144.215.104)</i>	<i>3.516.595.876</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.266.600.000	400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.507.600.000)	(7.206.190.502)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>9.759.000.000</i>	<i>(6.806.190.502)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(113.682.890)</i>	<i>(52.335.302)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240.505.442	292.840.744
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	126.822.552	240.505.442

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dung



Phạm Xuân Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây viết tắt là "Chi nhánh") là đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100101509-023 ngày 20/01/2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính: Đường TS 19 khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm tài chính 2014, lĩnh vực kinh doanh chính của Chi nhánh là chế biến, kinh doanh cà phê, sản xuất bột ngũ cốc dinh dưỡng, kinh doanh dầu thực vật, dầu nành.

4. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- ✓ Buôn bán thực phẩm như: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác;
- ✓ Công nghiệp chế biến: Cà phê, chè, cao su, tiêu, điều, đường, mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê;
- ✓ Sản xuất thực phẩm, thức ăn gia súc, kinh doanh khách sạn;
- ✓ Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, tư vấn đầu tư;
- ✓ Môi giới thương mại, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất cà phê, chế biến cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chi nhánh thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (tiếp theo)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các chính sách kế toán mới**

Các chính sách kế toán của Chi nhánh sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Lịch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Chi nhánh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Chi nhánh sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng lỗi tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận lần đầu***Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Chi nhánh quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Chi nhánh bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Chi nhánh xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Chi nhánh bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Chi nhánh. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Chi nhánh, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Chi nhánh thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm được điều chuyển về Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị sẽ được hạch toán tập trung tại Tổng Công ty.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Tiền mặt	21.888.100	20.186.521
Tiền gửi ngân hàng	104.934.452	220.318.921
Tiền gửi Việt Nam đồng	101.353.924	216.738.393
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2.981.870	2.981.870
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN quận Hai Bà Trưng	312.014	312.014
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	0	10.691.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	4.120.561	98.353.515
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	93.939.479	0
- Ngân hàng TNHH Indovinabank - CN Đồng Đa	0	98.502.505
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	0	5.897.417
Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	3.580.528	3.580.528
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2.519.178	2.519.178
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN quận Hai Bà Trưng	1.061.350	1.061.350
Cộng	126.822.552	240.505.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Cán bộ công nhân viên (Cường)	0	6.988.770
Nông trường Tây Hiếu	400.000 ✓	400.000
Công ty điện tín điện thoại	900.000 ✓	900.000
Trung tâm Nghiên cứu cây ăn quả Phú Quỳ	970.000 ✓	970.000
Barimex	1.000.000 ✓	1.000.000
Hoàng Quốc Tuấn	1.000.000 ✓	1.000.000
Đặng Đình Đăng	1.000.000 ✓	1.000.000
Bà Phương	1.080.000 ✓	1.080.000
Mua phân bón Phú Quỳ	3.000.000 ✓	3.000.000
Nông trường 722	3.000.000	3.000.000
Bà Lương	4.500.000 ✓	4.500.000
Hợp tác xã Nhị Hà	5.000.000 ✓	5.000.000
Liên hiệp cà phê Việt Đức	5.926.000 ✓	5.926.000
Phan Anh	7.000.000 ✓	7.000.000
Nguyễn Thanh Bình	7.300.000 ✓	7.300.000
Hoàng Văn Cừ	17.070.320 ✓	17.070.320
Nguyễn Văn An	17.412.592 ✓	17.412.592
Xí nghiệp liên hiệp 331	36.555.200 ✓	36.555.200
Nguyễn Trường Thành	66.865.602 ✓	66.865.602
Công ty TM Ngọc Lâm	111.827.800 ✓	111.827.800
Châu Thị Mỹ Lệ	340.150.000 ✓	340.150.000
Công ty Minh Đức	380.673.200 ✓	380.673.200
Cộng	1.012.630.714	1.019.619.484

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	4.402.758.821	5.717.201.877
Công cụ, dụng cụ	0	57.484.163
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	150.350.721
Hàng hóa	14.529.551.381	1.473.743.851
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.932.310.202	7.398.780.612

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ: Đường TS 19, Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0241 6505945 Fax: 0241 3734735

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đ				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	1.820.471.900	1.419.531.386	1.299.927.101	91.137.663	4.631.068.050
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.480.241.150	8.136.148.387	0	0	35.616.389.537
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	0	(15.838.360)	0	(42.871.300)	(58.709.660)
Số dư tại 31/12/2014	29.300.713.050	9.539.841.413	1.299.927.101	48.266.363	40.188.747.927
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	391.026.789	1.218.804.215	839.875.552	78.905.663	2.528.612.219
Khấu hao trong năm	799.961.065	1.295.448.596	82.463.026	0	2.177.872.687
Tăng khác (*)	352.199.914	465.095.093	0	0	817.295.007
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	0	(15.838.360)	0	(30.639.300)	(46.477.660)
Số dư tại 31/12/2014	1.543.187.768	2.963.509.544	922.338.578	48.266.363	5.477.302.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2014	1.429.445.111	200.727.171	460.051.549	12.232.000	2.102.455.831
Số dư tại 31/12/2014	27.757.525.282	6.576.331.869	377.588.523	0	34.711.445.674

(*) Tăng khác: là số khấu hao lũy kế đến ngày 01/01/2014 theo Báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: 31.994.220.068 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại 31/12/2014 nhưng vẫn còn sử dụng: 1.751.924.966 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Đơn vị tính: đ	
	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	0	0
Tăng khác (*)	12.854.545.455	12.854.545.455
Tại ngày 31/12/2014	12.854.545.455	12.854.545.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	0	0
Khấu hao trong năm	641.311.574	641.311.574
Tăng khác	321.363.636	321.363.636
Tại ngày 31/12/2014	962.675.210	962.675.210
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	0	0
Tại ngày 31/12/2014	11.891.870.245	11.891.870.245

(*) Tăng khác: Tăng tăng theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Dự án Nhà máy sản xuất cà phê và bột ngũ cốc	39.205.796	31.080.405.219
Cộng	39.205.796	31.080.405.219

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	229.005.345	279.591.950
Cộng	229.005.345	279.591.950

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN quận Hai Bà Trưng	0	5.436.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	9.859.000.000	100.000.000
Cộng	9.859.000.000	5.536.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	0	270.346.340
Cộng	0	270.346.340

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Chi phí lãi vay phải trả	14.567.555	0
Chi phí phải trả liên quan đến Dự án "Nhà máy chế biến cà phê và bột ngũ cốc dinh dưỡng Bắc Ninh"	1.242.200.966	0
	1.256.768.521	0

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Công đoàn cơ sở	295.530	295.530
Cộng	295.530	295.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.418.576.416	146.512.220	25.565.088.636
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0
Lỗ trong năm trước	0	(6.322.610.124)	(6.322.610.124)
Giảm khác	0	(146.512.220)	(146.512.220)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	25.418.576.416	(6.322.610.124)	19.095.966.292
Tăng vốn trong năm nay	13.123.505.186	0	13.123.505.186
Lỗ trong năm nay	0	(2.155.323.061)	(2.155.323.061)
Tăng khác (*)	0	8.477.933.185	8.477.933.185
Số dư cuối năm nay	38.542.081.602	0	38.542.081.602

(*): Chuyển lỗ năm trước và năm nay về Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên thông qua Tài khoản 336.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	38.542.081.602	25.418.576.416
Cộng	38.542.081.602	25.418.576.416

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	38.542.081.602	25.418.576.416
+ Vốn góp đầu năm	25.418.576.416	25.418.576.416
+ Vốn góp tăng trong năm	13.123.505.186	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	38.542.081.602	25.418.576.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.628.079.791	336.695.609.993
Doanh thu bán hàng hóa	173.628.079.791	336.695.609.993
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	580.915.710	0
Hàng bán bị trả lại	580.915.710	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.047.164.081	336.695.609.993
Doanh thu thuần bán hàng hóa	173.047.164.081	336.695.609.993

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa	172.965.607.800	335.465.546.196
Cộng	172.965.607.800	335.465.546.196

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Lãi tiền gửi	6.685.278	109.251.389
Cộng	6.685.278	109.251.389

30. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Lãi tiền vay	391.241.333	2.996.296.194
Cộng	391.241.333	2.996.296.194

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 (*)
	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.252.233.297
Chi phí nhân công	1.418.676.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.819.184.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.029.364
Chi phí khác bằng tiền	1.830.714.895
Cộng	11.608.838.085

(*) Báo cáo kiểm toán năm 2013 không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Chi nhánh chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng. Chi nhánh quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Chi nhánh.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Chi nhánh đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh như sau:

	Tăng / giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	(973.217.745)
Đồng	-100	973.217.745
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
Đồng	+200	(1.059.098.912)
Đồng	-200	1.059.098.912

37.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Chi nhánh có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, như tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Chi nhánh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Chi nhánh liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Chi nhánh chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Chi nhánh nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Chi nhánh gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Chi nhánh chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Chi nhánh giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Chi nhánh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Chi nhánh dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Đơn vị tính: đ		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	9.859.000.000	0	9.859.000.000
Phải trả người bán	6.192.113.154	0	6.192.113.154
Chi phí phải trả	1.256.768.521	0	1.256.768.521
Cộng	17.307.881.675	0	17.307.881.675
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	5.536.000.000	0	5.536.000.000
Phải trả người bán	2.490.099.479	0	2.490.099.479
Cộng	8.026.099.479	0	8.026.099.479

Tài sản đảm bảo

Chi nhánh sử dụng một phần nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014.

Chi nhánh không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Chi nhánh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đ	
	31/12/2014		01/01/2014		Giá trị hợp lý	
	Giá trị		Giá trị		31/12/2014	01/01/2014
	Dự phòng		Dự phòng			
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.822.552	0	240.505.442	0	126.822.552	240.505.442
Phải thu khách hàng	6.033.323.652	(1.960.719.900)	3.788.844.873	(1.960.719.900)	4.072.603.752	1.828.124.973
Phải thu khác	1.012.630.714	(1.012.630.714)	1.012.630.714	(1.012.630.714)	0	0
Cộng	7.172.776.918	(2.973.350.614)	5.041.981.029	(2.973.350.614)	4.199.426.304	2.068.630.415
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	9.859.000.000	0	5.536.000.000	0	9.859.000.000	5.536.000.000
Phải trả người bán	6.192.113.154	0	2.490.099.479	0	6.192.113.154	2.490.099.479
Chi phí phải trả	1.256.768.521	0	0	0	1.256.768.521	0
Cộng	17.307.881.675	0	8.026.099.479	0	17.307.881.675	8.026.099.479

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Chi nhánh sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014 và 01/01/2014. Tuy nhiên, Giám đốc Chi nhánh đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh;
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh;
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan**❖ Thông tin chung về các bên liên quan****Tổng công ty Cà phê Việt Nam**

Trụ sở chính: 211-213-213A Trần Huy Liệu, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam là đơn vị đại diện pháp lý tại Chi nhánh Miền Bắc.

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam được thành lập dựa trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại của các đơn vị thành viên, công ty Cổ phần có vốn góp chi phối và các Chi nhánh Tổng Công ty, trong đó bao gồm CN Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Cà phê 331, Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai, ...

❖ Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan

Trong năm 2014, giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan với Chi nhánh bao gồm:

- Hoạt động vay ngắn hạn và dài hạn từ Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Giao dịch nội bộ với Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên:

Nội dung	Năm 2014		Tại 31/12/2014		Tài khoản
	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Dư Nợ	Dư Có	
1. Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV					
Phải thu nội bộ	8.477.933.185		22.406.783.877		
Lỗ kết chuyển về Tổng Công ty	8.477.933.185		22.406.783.877		33684
Phải trả nội bộ	7.929.171.924	1.246.114.253		38.584.252.209	
Vay TCT	0	0		5.000.000.000	33681
Phải trả khác	7.929.171.924	1.246.114.253		33.584.252.209	33688
Vốn kinh doanh nhận từ Tổng Công ty	13.123.505.186	0	38.542.081.602		411

Đơn vị tính: đ

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Chi nhánh tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Chi nhánh tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Chi nhánh nhận định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Chi nhánh sản xuất. Chi nhánh kết luận rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý là báo cáo thứ yếu và sẽ trình bày báo cáo bộ phận chính yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Kinh doanh Cà phê	Kinh doanh Dầu thực vật, dầu nành	Kinh doanh khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần				
- Doanh thu thuần từ bán hàng	5.717.210.909	165.566.404.919	1.763.548.253	173.047.164.081
2. Chi phí	6.558.646.504	168.107.163.849	1.827.101.397	176.492.911.750
- Giá vốn	6.442.109.832	164.732.343.827	1.791.154.141	172.965.607.800
- Chi phí phân bổ	116.536.672	3.374.820.022	35.947.256	3.527.303.950
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(113.842.179)	(3.296.789.386)	(35.116.104)	(3.445.747.669)
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	0	0	0	0
5. Tài sản bộ phận	2.387.154.201	69.130.305.915	736.348.840	72.253.808.956
Tổng tài sản	2.387.154.201	69.130.305.915	736.348.840	72.253.808.956
7. Nợ phải trả bộ phận	1.113.783.380	32.254.382.967	343.561.007	33.711.727.354
Tổng nợ phải trả	1.113.783.380	32.254.382.967	343.561.007	33.711.727.354

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh diễn ra không liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thị Dung

Phạm Xuân Linh

